

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

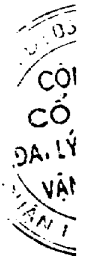
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.170.093.886.924	1.048.283.913.383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	255.254.462.497	224.033.300.556
1. Tiền	111		250.914.660.063	217.117.165.556
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.339.802.434	6.916.135.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		218.808.950.413	221.012.750.502
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	251.857.476.139	259.066.796.505
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(33.048.525.726)	(38.054.046.003)
III. Các khoản phải thu	130		507.054.994.581	416.737.234.661
1. Phải thu của khách hàng	131	V.4	289.710.877.295	248.354.055.765
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	76.606.917.365	35.025.232.547
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.6	141.566.259.243	134.187.005.671
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.7	(829.059.322)	(829.059.322)
IV. Hàng tồn kho	140		49.775.490.938	55.433.423.885
1. Hàng tồn kho	141	V.8	49.775.490.938	55.433.423.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		139.199.988.496	131.067.203.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	22.512.226.485	8.097.730.366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.769.444.327	14.087.340.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.10	13.283.873.645	14.071.758.302
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	92.634.444.038	94.810.374.154

S.Đ.Đ.

Quý 2 năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

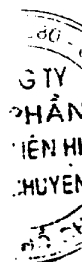
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.583.986.798.534	3.462.972.154.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.300.000.000	24.800.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	213		63.300.000.000	24.800.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.790.261.129.678	1.784.574.193.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	1.670.475.158.643	1.520.795.042.762
<i>Nguyên giá</i>	222		2.357.646.658.743	2.123.328.655.828
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(687.171.500.101)	(602.533.613.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.13	9.249.197.703	11.231.556.573
<i>Nguyên giá</i>	225		23.890.768.666	23.890.768.666
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(14.641.570.963)	(12.659.212.093)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	25.335.628.288	29.037.482.935
<i>Nguyên giá</i>	228		27.565.162.359	30.766.411.094
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.229.534.071)	(1.728.928.159)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	85.201.145.044	223.510.111.285
III. Bất động sản đầu tư	240	V.16	257.040.326.265	262.211.533.407
<i>Nguyên giá</i>	241		279.448.439.795	278.948.439.795
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(22.408.113.530)	(16.736.906.388)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.372.887.327.441	1.327.741.995.824
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.17	-	6.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.18	927.020.590.573	919.302.836.598
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.19	479.933.881.094	427.793.871.494
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.20	(34.067.144.226)	(25.954.712.267)
			-	
V. Lợi thế thương mại	269		49.082.628.918	49.082.628.918
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.415.386.233	14.561.803.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.21	10.835.830.776	9.690.283.960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	1.812.032.647	1.812.032.647
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.23	38.767.522.810	3.059.486.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			4.754.080.685.459	4.511.256.068.185



Quý 2 năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.965.422.962.678	1.849.483.853.409
I. Nợ ngắn hạn	310		825.479.273.193	801.100.409.546
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.24	320.122.539.033	365.608.704.705
2. Phải trả cho người bán	312	V.25	268.519.028.041	252.770.951.167
3. Người mua trả tiền trước	313	V.26	16.675.768.549	11.988.137.961
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.27	13.189.072.388	19.032.658.009
5. Phải trả công nhân viên	315	V.28	5.791.380.241	24.019.541.148
6. Chi phí phải trả	316	V.29	79.366.077.773	45.212.393.716
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.30	121.815.407.168	80.676.763.323
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		V.31	-	1.791.259.517
II. Nợ dài hạn	320		1.139.943.689.484	1.048.383.443.863
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323	V.32	339.225.483.061	308.511.675.907
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.33	781.086.396.115	720.181.812.014
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		18.781.343.788	18.090.897.343
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		850.466.520	1.599.058.599
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.578.628.741.851	2.471.309.331.829
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.561.996.476.775	2.470.626.397.025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.34	482.125.000.000	475.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.34	1.390.419.962.400	1.366.907.462.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.34	71.797.775.902	71.797.775.902
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.34	2.083.096.542	4.714.185.443
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.34	2.057.316.926	984.338.786
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.34	24.809.762.466	13.902.834.614

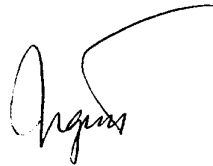


9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.34	20.625.764.097	10.296.600.315
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.34	568.077.798.442	527.023.199.565
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16.632.265.076	682.934.804
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.35	16.632.265.076	682.934.804
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.36	210.028.980.930	190.462.882.947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>4.754.080.685.458</u>	<u>4.511.256.068.185</u>

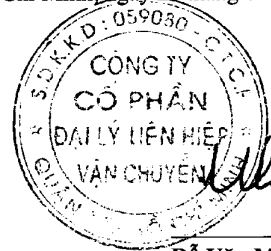
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010



Trương Như Nguyên
Người lập biểu



Nguyễn Minh Nguyệt
Phụ trách kế toán



Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc

